**ngữ hệ** *danh từ* Tập hợp những ngôn ngữ có cùng một nguồn gốc; họ ngôn ngữ. *Tiếng* Việt thuộc *ngữ* hệ *Nam* Á.   
**ngữ học** *danh từ* (ít dùng). Ngôn ngữ học.   
**ngữ khí** *danh từ* (cũ; ít dùng). **1** Ngữ điệu biểu lộ thái độ, tình cảm. Qua *cái* ngữ *khí ấy đủ biết cô ta* giận *đến* đâu! **2** Tư tưởng, ý chí hay thái độ của người nói, người viết, bộc lộ ra qua cách nói, cách viết. Hai bài *thơ có* ngữ *khí khác hẳn nhau.*   
**ngữ liệu** *danh từ* **1** Tư liệu ngôn ngữ được dùng làm căn cứ để nghiên cứu ngôn ngữ. Phân *tích* ngữ liệu. Ngữ liệu *chưa đủ* để có *thể kết luận.* **2** (id). Mặt hình thức vật chất của ngôn ngữ, cần thiết cho sự tồn tại của mặt nội dung trừu tượng của ngôn ngữ.   
**ngữ nghĩa** *danh từ* **1** Nghĩa của từ, câu, v.v. trong ngôn ngữ. *Tìm hiểu ngữ nghĩa của* từ *trong câu.* **2** Ngữ nghĩa học (nói tắt).   
**ngữ nghĩa học** *danh từ* Bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về ngữ nghĩa.   
**ngữ ngôn** *danh từ* (ít dùng). Ngôn ngữ. .   
**ngữ ngôn học** *danh từ* (cũ). Ngôn ngữ học.   
**ngữ pháp** *danh từ* **1** Hệ thống những phương thức và quy tắc cấu tạo từ, cấu tạo câu trong một ngôn ngữ. Ngữ *pháp* tiếng Việt. **2** Những quy tắc cần theo để nói và viết cho đúng một ngôn ngữ (nói tổng quát). Viết *đúng* ngữ *pháp.* **3** Ngữ pháp học (nói tắ0).   
**ngữ pháp học** *danh từ* Bộ môn ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu hình thái và cấu trúc của từ, cấu trúc của câu.   
**ngữ tộc** *danh từ* (ít dùng). Như ngữ *hệ.*   
**ngữ văn** *danh từ* **1** Sự nghiên cứu ngôn ngữ và văn học (nói tổng quát). Khoa *ngữ uăn. Giáo* uiên *ngữ uăn.* **2** Xu hướng nghiên cứu một ngôn ngữ chỉ bằng cách dựa vào việc phân tích các văn bản còn lưu truyền lại.   
**ngữ vựng** *danh từ* (cũ; ít dùng). Từ vựng.   
**ngự,** *động từ* **1** (trư.). Ngồi ở nơi cao nhất, trang trọng nhất. Vua *ngự trên* ngai *uàng. Phật ngự toà sen.* **2** (khẩu ngữ). Ngồi chễm chệ, đàng hoàng (hàm ý châm biếm, hài hước). Ngự *trên sập gụ. Lũ* trẻ *ngự ngay trên bàn* mà *nghịch.*   
**ngự,!** *tính từ* (trt.; dùng phụ sau danh từ). (Đồ dùng) dành riêng cho vua. Thuyền *ngự.* Giường *ngự.* II động từ (trư.; thường dùng phụ trước động từ). Từ dùng riêng để nói với ý tôn kính về những hoạt động, thường *là* đi lại, của vua. Vua *ngự ra. Vua ngự lên* lâu.   
**ngự giá I** *danh từ* (cũ). Xe, kiệu của vua. lI động từ (cũ). (Vua) ngồi xe, ngồi kiệu đi.   
**ngự lãm** *động từ* (cũ). (Vua) xem. Dâng *lên* vua *ngư lãm.*   
**ngự sử** *danh từ* Chức quan có nhiệm vụ can ngăn vua, giám sát và hạch tội các quan trong triều.   
**ngự trị** *động từ* **1** (Id.). Chiếm vị trí cao hơn hẳn tất *cả* một vùng xung quanh. *Đài quan sát ngự trị trên đính* cao. **2** Chiếm địa vị chi phối đối với tất cả những *cái* khác. *Trong xã* hội cũ, *đồng tiền ngự trị lên tất cả.*   
**ngự uyến** *danh từ* (cũ). Vườn hoa trong *cung vua.*   
**ngự y** *danh từ* Chức quan trông coi việc chữa bệnh cho vua.   
**ngưa ngứa** *động từ* xem *ngứa* (láy).   
**ngừa** *động từ* **1** *Giữ* gìn không để cho cái xấu, cái hại có thể xảy ra. Ngừa *trước, không để xảy ra* tai *nạn. Không ngừa được* mưu *gian.* **2** (phương ngữ). Như phòng. Ngừa *bệnh.*   
**ngửa l** *tính từ* ] ở tư thế mặt và phần trước cơ thể ở bên trên, gáy và lưng ở bên dưới; trái với sấp. *Nằm ngửa..* Bơi *ngửa.* **2** Ở vị trí phía mặt hay phía lòng trũng được đặt ở bên trên; trái với sấp. *Gieo hai đồng tiền, đều ngửa cá. Lá bài lật ngửa.* Phơi *ngủa* cái *bát.* II động từ (kết hợp hạn *chế). Làm* cho ở tư thế, ở vị trí ngửa. Ngửa cổ nhìn trời. Ngửa *tay\*.* Ngửa cái bát ra.   
**ngửa nghiêng** *tính từ* (ít dùng). Như nghiêng *ngửa.* ngửa tay động từ (khẩu ngữ). Ví hành động tự hạ mình để cầu xin. Ngửa *tay xin* tiền, *không* biết nhực. **ngứa** *động từ* **1** Có cảm giác khó chịu ở ngoài da, cần được xoa, gãi. Ngứa uà nổi *mẩn.* Gãi *đúng* chỗ ngứa\*. **2** (kng.; dùng trong một số tổ hợp, trước danh từ chỉ bộ phận cơ thể). *Cảm* thấy khó chịu, muốn làm ngay một cử chỉ, động tác nào đó, hay muốn biểu thị ngay sự phản ứng. Nó ngồi học suốt cả buổi, ngứa tay ngứa chân lắm rồi. Ngứa *tai\*. /! Lây:* ngưa *ngứa* (ý mức độ 1t).   
**ngứa gan** *động từ* (khẩu ngữ). Cảm thấy tức giận không chịu được mà phải nén lại trong lòng. Thấy thái độ của hắn ta mà ngứa cả gan.   
**ngứa mắt** *động từ* (khẩu ngữ). Cảm thấy bực dọc khó chịu khi nhìn thấy điều chướng mắt. Ăn mặc kệch cỡm, trông ngứa cả mắt.   
**ngứa miệng** *động từ* (khẩu ngữ). Có điều thấy muốn nói và cảm thấy muốn nói ngay, không kìm lại được. Ngứa miệng nói xen vào.   
**ngứa mồm** *động từ* (khẩu ngữ). Như ngứa miệng.   
**ngứa ngáy** *động từ* Ngứa (nói khái quát). Người ngứa ngáy khó chịu. *Không được* hoạt *động, tay* chân ngứa ngáy.   
**ngứa nghề** *động từ* (thøt). Cảm thấy bị kích thích, muốn trổ tài nghệ riêng của mình (thường hàm ý chê bai, châm biếm). *Bà* cốt *ngứa* nghề *đứng lên múa mayquaycuông.*   
**ngứa tai** *động từ* (khẩu ngữ). Cảm thấy bực dọc khó chịu khi nghe thấy điều trái tai. Nghe ngứa *tai quá* !   
**ngứa tay** *động từ* (khẩu ngữ). Cảm thấy khó chịu muốn làm ngay một động *tác* nào đó mà không suy nghĩ, thường không tính đến hậu quả. Ngứa tay *bắn bậy* một *phát.*   
**ngứa tiết** *động từ* (thgt.).Tức điên lên. Trông *cảnh* trớ *trêu mà ngứa* tiết.   
**ngựa, I** *danh từ* **1** Thú có guốc, chân chỉ có một ngón, chạy nhanh, nuôi để cưỡi, để kéo xe. **2** (cũ). Mã *lực.* Máy *mười* ngựa. II di Dụng cụ thể dục, gồm một bộ phận bọc da có chân đứng, hơi giống hình con ngựa, dùng để tập nhảy.   
**ngựa,d. 1** (phương ngữ). Mễ dùng để kê ván. **2** Đồ dùng để nằm, gỒm hai ba tấm ván dày, kê trên hai cái mễ. Bộ *ngựa* gỗ lim.   
**ngựa bạch** *danh từ* Ngựa lông màu trắng.   
**ngựa con háu đá** Như ngựa non háu đá.   
**ngựa hồng** *danh từ* Ngựa lông màu đỏ.   
**ngựa nghẽo** *danh từ* Ngựa (nói khái quát, hàm ý chê). Ngựa nghẽo gì mà không kéo nổi cái xe không.   
**ngựa non háu đá** Ví người trẻ tuổi hung hăng, hiếu thắng, không biết lượng sức mình (hàm ý chê).   
**ngựa ô** *danh từ* Ngựa lông màu đen.   
**ngựa phản chủ** Ví kẻ phản bội người đã nâng đỡ, che chở cho mình.   
**ngựa quen đường cũ** Ví trường hợp vẫn lặp lại hành động sai lầm đã mắc, do thói quen khó bỏ.   
**ngựa tía** *danh từ* Ngựa lông màu đỏ thẫm.   
**ngựa trâu** *danh từ* (ít dùng). *Như* trâu ngựa.   
**ngựa trời** *danh từ* (phương ngữ). Bọ ngựa.   
**ngựa vằn** *danh từ* Thú gần với ngựa, lông màu vàng có vần nâu đen trên thân, vốn ở châu Phi.   
**ngựa xe** *danh từ* Ngựa và xe; phương tiện đi lại, vận tải đường bộ (nói khái quát). Ngựa xe như mắc cửi.   
**ngực** *danh từ* Phần thân từ cổ tới bụng, chứa tim và phổi, ứng với bộ xương sườn. LỎng *ngực\*.* Tức *ngực.* Vỗ *ngực \*.*   
**ngửi** *động từ* **1** Hít vào bằng mũi để nhận biết, phân biệt mùi. Ngửi thấy mùi thơm. **2** (thẹt,; dùng trong câu có ý phủ định). Chịu được, chấp nhận được. *Dở quá, không ngưi được.*   
**ngưng,** *động từ* (ít dùng). Chuyển từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng; ngưng tụ.   
**ngưng, (phương ngữ).** *xem ngừng.*   
**ngưng đọng** *động từ* ở vào tình trạng dồn ứ lại, không lưu thông. *Nước ngưng đọng ở chỗ trũng.*   
**ngưng trệ** *động từ* (ít dùng). Như ngừng trệ.